

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		202.659.245.040	200.733.824.950
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		168.160.167.778	140.215.665.784
1. Tiền	111	V01	22.660.167.778	18.015.665.784
2. Các khoản tương đương tiền	112	V02	145.500.000.000	122.200.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V03.1	23.008.703.930	20.050.115.519
1. Chứng khoán kinh doanh	121		8.703.930	550.115.519
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		23.000.000.000	19.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.411.087.071	35.529.084.505
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V04.1	3.001.529.574	32.980.221.647
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		779.765.225	1.319.039.150
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V05.1	1.657.892.272	1.257.923.708
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(28.100.000)	(28.100.000)
IV. Hàng tồn kho	140	V06	5.354.625.043	4.138.597.911
1. Hàng tồn kho	141		5.399.676.472	4.183.649.340
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(45.051.429)	(45.051.429)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		724.661.218	800.361.231
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V11.1	325.146.493	217.171.375
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		0	581.737.911
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V13.2	399.514.725	1.451.945
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		196.934.036.871	188.506.374.789
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	6.957.140.021
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V04.2	0	0
2. Phải thu dài hạn khác	216	V05.2	0	6.957.140.021
II. Tài sản cố định	220		23.663.986.603	23.942.465.666
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V08	9.335.664.490	9.373.377.182
- Nguyên giá	222		28.864.086.537	27.704.446.264
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(19.528.422.047)	(18.331.069.082)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V09	14.328.322.113	14.569.088.484
- Nguyên giá	228		16.210.028.034	16.210.028.034
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(1.881.705.921)	(1.640.939.550)

I	2	3	4	5
III. Bất động sản đầu tư	230	V10	30.696.460.469	32.932.322.468
- Nguyên giá	231		62.172.463.101	62.172.463.101
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		(31.476.002.632)	(29.240.140.633)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V07	105.808.073.244	89.002.433.966
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		105.803.940.972	88.548.703.693
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.132.272	453.730.273
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V03.2	28.731.476.945	29.171.102.668
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		28.602.825.496	29.042.451.219
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		928.651.449	928.651.449
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(800.000.000)	(800.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.034.039.610	6.500.910.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V11.2	8.034.039.610	6.500.910.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		399.593.281.911	389.240.199.739

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I	2	3	4	5
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		194.147.668.798	214.803.550.537
I. Nợ ngắn hạn	310		41.414.294.798	61.784.777.270
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V12	4.414.656.333	622.311.845
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		54.880.050	2.019.458.537
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V13.1	12.525.372.119	1.587.885.233
4. Phải trả người lao động	314		14.956.962.668	8.616.429.666
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	117.000.000
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V15.1	171.495.672	682.901.872
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V14.1	1.395.659.626	3.702.683.456
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		734.000.000	35.205.997.880
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.161.268.330	9.230.108.781
II. Nợ dài hạn	330		152.733.374.000	153.018.773.267
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V15.2	99.391.608.348	98.756.309.091
2. Phải trả dài hạn khác	337	V14.2	53.262.323.712	54.262.464.176
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		79.441.940	0
D- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		205.445.613.113	174.436.649.202
I. Vốn chủ sở hữu	410	V17	192.558.787.913	160.420.840.512
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		105.000.000.000	52.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		105.000.000.000	52.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		31.335.238.132	77.515.674.910
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		56.223.549.781	30.405.165.602
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.002.884.044	1.002.884.044

030
CỘNG
CỘNG
HỮU
HỮU
MGM

1	2	3	4	5
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		55.220.665.737	29.402.281.558
4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		12.886.825.200	14.015.808.690
1. Nguồn kinh phí	431	V18	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		12.886.825.200	14.015.808.690
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		399.593.281.911	389.240.199.739

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ THU VÂN

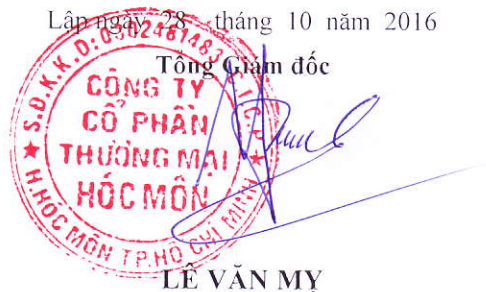
Kế toán trưởng



VÕ THỊ KIM NGÂN

Lập ngày 28 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN MỸ